

Số: 2030 /QĐ-TSQS

Hà Nội, ngày 08 tháng 8 năm 2026

VĂN PHÒNG BỘ QUỐC PHÒNG	
VĂN BẢN ĐIỆN	Số: 40765C
ĐẾN	Ngày: 08/08/2026
	Chuyên:

QUYẾT ĐỊNH
Điểm chuẩn tuyển sinh đại học, cao đẳng quân sự
vào các trường Quân đội năm 2026

TRƯỞNG BAN TUYỂN SINH QUÂN SỰ BỘ QUỐC PHÒNG

Căn cứ Thông tư số 06/2026/TT-BGDĐT ngày 15/02/2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng;

Căn cứ Thông tư số 41/2025/TT-BQP ngày 07/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Quy định và hướng dẫn thực hiện công tác tuyển sinh vào các trường Quân đội; đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 36/2026/TT-BQP ngày 25/4/2026.

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quân huấn-Nhà trường, Cơ quan Thường trực Ban Tuyển sinh quân sự Bộ Quốc phòng tại Tờ trình số 6796/TTr-QNNT ngày 07/8/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định điểm chuẩn tuyển sinh tại các trường Quân đội năm 2026 gồm:

- Đào tạo sĩ quan cấp phân đội trình độ đại học quân sự (có Phụ lục I kèm theo).
- Đào tạo cao đẳng quân sự (có Phụ lục II kèm theo).

Điều 2. Căn cứ vào điểm chuẩn quy định tại Điều 1 quyết định này, các trường tổ chức công bố điểm trúng tuyển, danh sách thí sinh trúng tuyển và triệu tập thí sinh trúng tuyển nhập học theo quy định của Ban Tuyển sinh quân sự Bộ Quốc phòng.

Thời gian nhập học: Từ ngày 03/9 đến hết ngày 06/9/2026.

Điều 3. Các trường phối hợp với các bệnh viện quân y thực hiện khám phúc tra sức khỏe cho thí sinh trúng tuyển và tổ chức hậu kiểm toàn bộ công tác tuyển sinh theo quy định tại Điều 32, Điều 33 Thông tư số 41/2025/TT-BQP ngày 07/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định và hướng dẫn thực hiện công tác tuyển sinh vào các trường Quân đội; đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 36/2026/TT-BQP ngày 25/4/2026.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 5. Cục trưởng Cục Quân huấn-Nhà trường, Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh các học viện, trường và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Thủ trưởng BQP (đề b/c)⁰⁸;
- Thủ trưởng: BTM, TCCT;
- C11, C12, C13, C20, C31, C37, C41, C42, C50, C55, C56, C57, C85;
- HV: KTQS, QY, HC, KHQS, PKKQ, HQ, BP;
- TSQ: LQ1, LQ2, CT, ĐC, PH, PB, TTG, TT, KQ, CB, KTQS;
- TCĐ: KTPKKQ, KTHQ, KTMM, KTTT, CNQP;
- Lưu: VT. T45

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**



PHÓ TỔNG THAM MU' TRƯỞNG
Trung tướng Lê Văn H'ng

Phụ lục I

ĐIỂM CHUẨN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC QUÂN SỰ NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2030/QĐ-TSQS ngày 08/8/2026 của Trưởng ban Tuyển sinh quân sự Bộ Quốc phòng)

TT	Tên trường/Đối tượng	Chỉ tiêu	Đăng ký xét tuyển	Phương án điểm chuẩn			Ghi chú
				Điểm	Số lượng	% so với chỉ tiêu	
	Tổng cộng	5.220	23.644		5.223	100,06	
1	HỌC VIỆN KỸ THUẬT QUÂN SỰ	400	1.690		400	100,00	Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, A0T
a)	Miền Bắc	260	1173		260	100,00	
	Thí sinh Nam	251	948		251	100,00	
	Xét tuyển thẳng		11		11		
	Ưu tiên xét tuyển		4		4		
	Xét điểm thi		933	27,61	236		
	Thí sinh Nữ	9	225	28,65	9	100,00	
	Xét điểm thi						
b)	Miền Nam	140	517		140	100,00	
	Thí sinh Nam	135	393		135	100,00	
	Xét tuyển thẳng		6		6		
	Ưu tiên xét tuyển		3		3		
	Xét điểm thi		384	26,62	126		Tiêu chí phụ đối với thí sinh mức điểm 26,62: - Điểm cộng = 0,00. - Điểm thi QDA ≥ 103 hoặc thi THPT có điểm môn Toán $\geq 9,50$.
	Thí sinh Nữ	5	124		5	100,00	
	Ưu tiên xét tuyển		1		1		
	Xét điểm thi		123	29,03	4		



Chữ ký

TT	Tên trường/Đối tượng	Chỉ tiêu	Đăng ký xét tuyển	Phương án điểm chuẩn			Ghi chú
				Điểm	Số lượng	% so với chỉ tiêu	
2	HỌC VIỆN QUÂN Y	140	789		141	100,71	Tổng hợp xét tuyển: A00, B00, D07
	Ngành Y khoa						
a)	Miền Bắc	91	455		91	100,00	
	Thí sinh Nam	83	346		83	100,00	
	Xét tuyển thẳng		7		7		
	Ưu tiên xét tuyển		7		7		
	Xét điểm thi		332	28,39	69		
	Thí sinh Nữ	8	109		8	100,00	
	Xét tuyển thẳng		3		3		
	Ưu tiên xét tuyển		1		1		
	Xét điểm thi		105	29,60	4		
b)	Miền Nam	49	334		50	102,04	
	Thí sinh Nam	44	192		44	100,00	
	Xét tuyển thẳng		3		3		
	Ưu tiên xét tuyển		5		5		
	Xét điểm thi		184	27,75	36		
	Thí sinh Nữ	5	142		6	120,00	
	Xét tuyển thẳng		6		1		
	Xét điểm thi		136	29,76	5		

TT	Tên trường/Đối tượng	Chỉ tiêu	Đăng ký xét tuyển	Phương án điểm chuẩn			Ghi chú
				Điểm	Số lượng	% so với chỉ tiêu	
3	HỌC VIỆN HẬU CẦN	116	360		116	100,00	Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, C01, A0T
a)	Thí sinh Nam miền Bắc	70	228		70	100,00	
	Ưu tiên xét tuyển		1		1		
	Xét điểm thi		227	26,97	69		Tiêu chí phụ đối với thí sinh mức điểm 26,97: Điểm môn Toán = 10,0.
b)	Thí sinh Nam miền Nam	46	132		46	100,00	
	Ưu tiên xét tuyển		1		1		
	Xét điểm thi		131	25,65	45		
4	HỌC VIỆN KHOA HỌC QUÂN SỰ	60	704		60	100,00	
4.1	Ngành Ngôn ngữ Anh	17	133		17	100,00	Tổ hợp xét tuyển: D01
a)	Thí sinh Nam	15	103		15	100,00	
	Xét tuyển thẳng		3		3		
	Xét điểm thi		100	27,49	12		
b)	Thí sinh Nữ	2	30		2	100,00	
	Xét tuyển thẳng		1		1		
	Xét điểm thi		29	29,76	1		
4.2	Ngành Ngôn ngữ Nga	10	184		10	100,00	Tổ hợp xét tuyển: D01, D02
a)	Thí sinh Nam	8	179		8	100,00	
	Xét tuyển thẳng		2		2		
	Xét điểm thi		177	26,64	6		



Handwritten signature

TT	Tên trường/Đối tượng	Chỉ tiêu	Đăng ký xét tuyển	Phương án điểm chuẩn			Ghi chú
				Điểm	Số lượng	% so với chỉ tiêu	
b)	Thí sinh Nữ	2	5		2	100,00	
	Xét tuyển thẳng		2		1		
	Xét điểm thi		3	27,32	1		
3.3	Ngành Trinh sát kỹ thuật	33	387		33	100,00	Tổ hợp xét tuyển: A00, A01
a)	Thí sinh Nam miền Bắc	20	320		20	100,00	
	Xét tuyển thẳng		1		1		
	Xét điểm thi		319	27,61	19		
b)	Thí sinh Nam miền Nam	13	67	26,03	13	100,00	Tiêu chí phụ đối với thí sinh mức điểm 26,03: Điểm ưu tiên $\leq 0,28$.
5	HỌC VIỆN HẢI QUÂN	269	861		269	100,00	Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, C01
a)	Thí sinh Nam miền Bắc	108	374	24,75	108	100,00	
b)	Thí sinh Nam miền Nam	161	487	24,07	161	100,00	
6	HỌC VIỆN PK-KQ	350	550		350	100,00	Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, C01
	Ngành CHTM PK-KQ và Tác chiến điện tử						
a)	Thí sinh Nam miền Bắc	210	355	23,50	210	100,00	
b)	Thí sinh Nam miền Nam	140	195	21,85	140	100,00	

QUÂN ĐỘI

Chữ ký

TT	Tên trường/Đối tượng	Chỉ tiêu	Đăng ký xét tuyển	Phương án điểm chuẩn			Ghi chú
				Điểm	Số lượng	% so với chỉ tiêu	
7	HỌC VIỆN BIÊN PHÒNG	150	1.581		150	100,00	Tổ hợp xét tuyển: C03, C04, D01
	Ngành Biên phòng						
a)	Thí sinh Nam miền Bắc	69	894		69	100,00	
	Xét tuyển thẳng		1		1		
	Xét điểm thi		893	23,96	68		Tiêu chí phụ đối với thí sinh mức điểm 23,96: - Điểm ưu tiên $\leq 0,21$. - Điểm môn Ngữ Văn $\geq 8,75$.
b)	Thí sinh Nam Quân khu 4	7	108		7	100,00	
	Xét tuyển thẳng		1		1		
	Xét điểm thi		107	24,68	6		
c)	Thí sinh Nam Quân khu 5	30	200	21,75	30	100,00	Tiêu chí phụ đối với thí sinh mức điểm 21,75: Điểm ưu tiên $\leq 0,50$.
d)	Thí sinh Nam Quân khu 7	21	177	22,75	21	100,00	
đ)	Thí sinh Nam Quân khu 9	23	202		23	100,00	
	Xét tuyển thẳng		1		1		
	Xét điểm thi		201	22,50	22		

TT	Tên trường/Đối tượng	Chỉ tiêu	Đăng ký xét tuyển	Phương án điểm chuẩn			Ghi chú
				Điểm	Số lượng	% so với chỉ tiêu	
8	TRƯỜNG SQ LỤC QUÂN 1	694	1.945		694	100,00	Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, C01
	Thí sinh Nam miền Bắc	694	1.945	25,33	694		Tiêu chí phụ đối với thí sinh mức điểm 25,33: - Điểm ưu tiên $\leq 0,33$. - Điểm môn Toán $\geq 9,00$; thí sinh có điểm môn Toán mức 9,00 phải có điểm môn Vật lý $\geq 8,25$.
9	TRƯỜNG SQ LỤC QUÂN 2	742	2.930		742	100,00	Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, C01
a)	Thí sinh Nam Quân khu 4	37	263		37	100,00	
	Xét tuyển thẳng		1		1		
	Xét điểm thi		262	25,28	36		Tiêu chí phụ đối với thí sinh mức điểm 25,28: Điểm môn Toán $\geq 9,00$.
b)	Thí sinh Nam Quân khu 5	304	1.223		304	100,00	
	Ưu tiên xét tuyển		1		1		
	Xét điểm thi		1.222	23,70	303		Tiêu chí phụ đối với thí sinh mức điểm 23,70: Điểm ưu tiên $\leq 0,45$ hoặc có điểm ưu tiên = 0,70 và điểm môn Toán $\geq 9,00$.
c)	Thí sinh Nam Quân khu 7	252	656	23,56	252		Tiêu chí phụ đối với thí sinh mức điểm 23,56: Điểm thi V-ACT ≥ 806 hoặc thi THPT có điểm môn Toán $\geq 8,25$.
d)	Thí sinh Nam Quân khu 9	149	788	24,18	149	100,00	

TT	Tên trường/Đối tượng	Chỉ tiêu	Đăng ký xét tuyển	Phương án điểm chuẩn			Ghi chú
				Điểm	Số lượng	% so với chỉ tiêu	
10	TRƯỜNG SQ CHÍNH TRỊ	779	2.778		779	100,00	Tổ hợp xét tuyển: C01, C03, C04, D01
a)	Thí sinh Nam miền Bắc	428	1.901		428	100,00	
	Xét tuyển thẳng		14		14		
	Ưu tiên xét tuyển		1		1		
	Xét điểm thi		1.886	24,75	413		Tiêu chí phụ đối với thí sinh mức điểm 24,75: Điểm cộng = 0,00.
b)	Thí sinh Nam miền Nam	351	877		351	100,00	
	Xét tuyển thẳng		5		5		
	Ưu tiên xét tuyển		1		1		
	Xét điểm thi		871	21,50	345		Tiêu chí phụ đối với thí sinh mức điểm 21,50: - Điểm ưu tiên $\leq 0,50$. - Thí sinh có điểm ưu tiên = 0,50 thì phải có điểm thi QDA ≥ 78 hoặc thi THPT có điểm môn Ngữ văn $\geq 6,25$.
11	TRƯỜNG SQ PHÁO BINH	398	1.207		399	100,25	Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, C01
a)	Thí sinh Nam miền Bắc	239	796	23,48	240	100,42	Tiêu chí phụ đối với thí sinh mức điểm 23,48: Thí sinh thi THPT có điểm môn Toán $\geq 9,00$.
b)	Thí sinh Nam miền Nam	159	411	22,89	159	100,00	Tiêu chí phụ đối với thí sinh mức điểm 22,89: Điểm thi QDA ≥ 84 , điểm Toán học và xử lý số liệu ≥ 15 .

TT	Tên trường/Đối tượng	Chỉ tiêu	Đăng ký xét tuyển	Phương án điểm chuẩn			Ghi chú
				Điểm	Số lượng	% so với chỉ tiêu	
12	TRƯỜNG SQ CÔNG BINH	295	1.443		295	100,00	Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, C01
a)	Thí sinh Nam miền Bắc	177	1.163	24,00	177	100,00	Thí sinh mức điểm 24,00: - Điểm ưu tiên = 0,00. - Điểm thi QDA ≥ 90 ; điểm Toán học và xử lý số liệu ≥ 27 .
b)	Thí sinh Nam miền Nam	118	280	21,80	118	100,00	
13	TRƯỜNG SQ THÔNG TIN	396	1.266		397	100,25	Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, A0T, C01
a)	Thí sinh Nam miền Bắc	238	797	24,20	238	100,00	Tiêu chí phụ đối với thí sinh mức điểm 24,20: - Điểm ưu tiên $\leq 0,20$. - Điểm thi QDA ≥ 90 hoặc thi THPT có điểm môn Toán $\geq 8,50$.
b)	Thí sinh Nam miền Nam	158	469		159	100,63	
	Ưu tiên xét tuyển		1		1		
	Xét điểm thi		468	23,72	158		Tiêu chí phụ đối với thí sinh mức điểm 23,72: Thí sinh thi THPT có điểm môn Toán $\geq 8,50$ và điểm môn Vật lý $\geq 8,00$.
14	TRƯỜNG SQ TĂNG T.GIÁP	158	738		158	100,00	Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, C01
a)	Thí sinh Nam miền Bắc	95	422	24,40	95	100,00	
b)	Thí sinh Nam miền Nam	63	316	22,85	63	100,00	
15	TRƯỜNG SQ PHÒNG HOÁ	45	737		45	100,00	Tổ hợp xét tuyển: A00, C02, D07
a)	Thí sinh Nam miền Bắc	27	565	25,05	27	100,00	
b)	Thí sinh Nam miền Nam	18	172	23,96	18	100,00	

TT	Tên trường/Đối tượng	Chỉ tiêu	Đăng ký xét tuyển	Phương án điểm chuẩn			Ghi chú
				Điểm	Số lượng	% so với chỉ tiêu	
16	TRƯỜNG SQ ĐẶC CÔNG	68	1.273		68	100,00	Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, C01
a)	Thí sinh Nam miền Bắc	41	872	24,20	41	100,00	Tiêu chí phụ đối với thí sinh mức điểm 24,20: Điểm thi QDA ≥ 90 , điểm Toán học và xử lý số liệu ≥ 28 .
b)	Thí sinh Nam miền Nam	27	401	23,25	27	100,00	
17	TRƯỜNG SQ KỸ THUẬT QUÂN SỰ	60	951		60	100,00	Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, A0T
a)	Thí sinh Nam miền Bắc	21	371	26,27	21	100,00	
b)	Thí sinh Nam miền Nam	39	580	25,46	39	100,00	
18	TRƯỜNG SQ KHÔNG QUÂN	100	1.841		100	100,00	Tổ hợp xét tuyển: A00, A01
18.1	Phi công quân sự Thí sinh Nam toàn quốc	40	166	23,96	40		
18.2	Thiết bị bay không người lái	60	1.675		60	100,00	
a)	Thí sinh Nam miền Bắc	30	978	23,62	30	100,00	
b)	Thí sinh Nam miền Nam	30	697	23,47	30	100,00	



Phụ lục II

ĐIỂM CHUẨN TUYỂN SINH CAO ĐẲNG QUÂN SỰ NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 2030/QĐ-TSQS ngày 08/8/2026 của Trưởng ban Tuyển sinh quân sự Bộ Quốc phòng)

TT	Tên trường/Đối tượng	Chỉ tiêu	Đăng ký xét tuyển	Phương án điểm chuẩn			Ghi chú
				Điểm	Số lượng	% so với chỉ tiêu	
	TỔNG CỘNG	200	1.108		200	100,00	
1	TRƯỜNG SQ KHÔNG QUÂN	50	316		50	100,00	Tổ hợp xét tuyển: A00, A01
a)	Thí sinh Nam miền Bắc	25	165	23,23	25	100,00	
b)	Thí sinh Nam miền Nam	25	151	22,94	25	100,00	
2	TRƯỜNG CĐ KỸ THUẬT HẢI QUÂN	30	139		30	100,00	Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, C01
a)	Thí sinh Nam miền Bắc	15	73	22,50	15	100,00	
b)	Thí sinh Nam miền Nam	15	66	22,00	15	100,00	
3	TRƯỜNG CĐ KỸ THUẬT PK-KQ	30	117		30	100,00	Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, A0T
a)	Thí sinh Nam miền Bắc	15	79	23,35	15	100,00	
b)	Thí sinh Nam miền Nam	15	38	22,00	15	100,00	
4	TRƯỜNG CĐ KỸ THUẬT MẬT MÃ	30	140		30	100,00	Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, A0T, C01
a)	Thí sinh Nam miền Bắc	15	101	24,20	15	100,00	
b)	Thí sinh Nam miền Nam	15	39	21,59	15	100,00	



TT	Tên trường/Đối tượng	Chỉ tiêu	Đăng ký xét tuyển	Phương án điểm chuẩn			Ghi chú
				Điểm	Số lượng	% so với chỉ tiêu	
5	TRƯỜNG CĐ KỸ THUẬT THÔNG TIN	30	143		30	100,00	Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, A0T, C01
a)	Thí sinh Nam miền Bắc	15	73	23,25	15	100,00	
b)	Thí sinh Nam miền Nam	15	70	22,25	15	100,00	Tiêu chí phụ đối với thí sinh mức điểm 22,25: - Điểm ưu tiên $\leq 0,25$. - Thí sinh thi THPT có điểm môn Toán $\geq 7,50$.
6	TRƯỜNG CĐ CÔNG NGHIỆP QUỐC PHÒNG	30	253		30	100,00	Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, A0T, C01
a)	Thí sinh Nam miền Bắc	15	166	23,96	15	100,00	Tiêu chí phụ đối với thí sinh mức điểm 23,96: Điểm thi QDA ≥ 89 .
b)	Thí sinh Nam miền Nam	15	87	22,00	15	100,00	